



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100101308 ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Đặng Vũ Hùng	Phó Chủ tịch ( <i>từ ngày 2/5/2020</i> )
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên
	Ông Bạch Thăng Long	Thành viên ( <i>từ ngày 2/5/2020</i> )
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên ( <i>từ ngày 2/5/2020</i> )
	Ông Phạm Duy Hạnh	Thành viên ( <i>đến ngày 1/5/2020</i> )
	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên ( <i>đến ngày 1/5/2020</i> )
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Thành viên ( <i>đến ngày 1/5/2020</i> )

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Giám đốc điều hành
	Bà Phạm Bích Hồng	Giám đốc điều hành
	Ông Hoàng Thế Nhu	Giám đốc điều hành

**Trụ sở đăng ký** Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Sài Đông  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 24-03-2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 24-03-2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00234-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, **24-03-2021**

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.199.628.009.293</b>	<b>1.160.803.427.772</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>61.862.502.840</b>	<b>72.169.339.248</b>
Tiền	111		61.054.437.087	72.169.339.248
Các khoản tương đương tiền	112		808.065.753	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>95.000.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	95.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>301.086.525.929</b>	<b>374.552.481.114</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	254.660.363.986	341.694.970.553
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.635.604.535	8.916.609.480
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.600.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	26.196.809.941	26.887.590.824
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.006.252.533)	(2.946.689.743)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>727.046.722.677</b>	<b>697.116.779.208</b>
Hàng tồn kho	141		749.207.692.753	700.667.946.077
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.160.970.076)	(3.551.166.869)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.632.257.847</b>	<b>16.964.828.202</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.402.160.157	2.394.385.320
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.230.097.690	14.267.196.882
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	303.246.000



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>389.138.236.981</b>	<b>427.217.349.527</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.582.618.676</b>	<b>24.218.378.029</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	25.582.618.676	24.218.378.029
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>288.610.833.058</b>	<b>332.843.549.591</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	281.531.107.457	324.600.612.895
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.329.512.768.642</i>	<i>1.296.123.718.257</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.047.981.661.185)</i>	<i>(971.523.105.362)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.079.725.601	8.242.936.696
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>14.644.763.483</i>	<i>14.104.899.483</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(7.565.037.882)</i>	<i>(5.861.962.787)</i>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>46.340.328.333</b>	<b>40.046.921.393</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	46.340.328.333	40.046.921.393
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.604.456.914</b>	<b>30.108.500.514</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	28.604.456.914	30.108.500.514
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.588.766.246.274</b>	<b>1.588.020.777.299</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.193.576.928.675</b>	<b>1.196.951.982.977</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.059.961.486.401</b>	<b>1.031.331.925.136</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	474.439.439.790	461.656.876.362
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.246.671.370	29.127.594.203
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.022.645.914	9.129.165.326
Phải trả người lao động	314		303.056.647.773	182.628.109.742
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.913.294	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	5.100.859.716	3.759.993.155
Vay ngắn hạn	320	19(a)	216.153.172.645	330.581.956.234
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	22.912.135.899	14.448.230.114
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>133.615.442.274</b>	<b>165.620.057.841</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25.788.867.501	36.433.105.501
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	11.450.220.000	11.558.705.000
Vay dài hạn	338	19(b)	83.842.169.380	110.521.379.820
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.534.185.393	7.106.867.520
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>395.189.317.599</b>	<b>391.068.794.322</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>395.189.317.599</b>	<b>391.068.794.322</b>
Vốn cổ phần	411	22	302.400.000.000	302.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.400.000.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	23.199.319.147	19.819.819.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.890.078.922	68.149.055.645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		315.078.605	558.428.198
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		68.575.000.317	67.590.627.447
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		702.359.530	702.359.530
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.588.766.246.274</b>	<b>1.588.020.777.299</b>

24-03-2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.453.924.862.564	3.351.258.398.956
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	6.621.424.984	422.152.742
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>3.447.303.437.580</b>	<b>3.350.836.246.214</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	2.978.495.432.005	2.838.517.462.897
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>468.808.005.575</b>	<b>512.318.783.317</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	32.711.001.974	17.151.754.731
Chi phí tài chính	22	29	30.515.676.849	33.896.410.013
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.100.395.849</i>	<i>24.111.707.010</i>
Chi phí bán hàng	25	30	178.759.366.276	197.967.444.027
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	215.304.330.465	218.763.618.580
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>76.939.633.959</b>	<b>78.843.065.428</b>
Thu nhập khác	31		5.578.462.077	4.372.116.513
Chi phí khác	32		1.145.620.357	1.123.495.856
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>4.432.841.720</b>	<b>3.248.620.657</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>81.372.475.679</b>	<b>82.091.686.085</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	15.209.859.240	13.665.083.136
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>66.162.616.439</b>	<b>68.426.602.949</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		65.909.200.317	67.948.854.398
Cổ đông không kiểm soát	62		253.416.122	477.748.551
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				<b>Đã điều chỉnh lại</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.748	1.816

24-03-2021

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>81.372.475.679</b>	<b>82.091.686.085</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		91.937.324.244	119.381.859.425
Các khoản dự phòng	03		16.669.365.997	602.720.961
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.451.205.870	366.795.641
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.268.229.558)	(2.865.573.236)
Chi phí lãi vay	06		17.100.395.849	24.111.707.010
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>203.262.538.081</b>	<b>223.689.195.886</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		70.713.878.613	53.763.338.766
Biến động hàng tồn kho	10		(48.539.746.676)	(108.596.356.064)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		567.841.409.690	119.229.713.767
Biến động chi phí trả trước	12		5.121.150.794	1.007.356.728
			<b>798.399.230.502</b>	<b>289.093.249.083</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.100.395.849)	(24.111.707.010)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.548.261.698)	(11.045.855.320)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.665.800.000	1.603.850.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.195.750.632)	(7.919.991.829)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>769.220.622.323</b>	<b>247.619.544.924</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(44.385.269.305)	(104.770.867.092)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.590.005.909	6.045.985.455
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(219.737.500.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.137.500.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		4.223.484.608	342.200.034
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(141.171.778.788)</b>	<b>(98.382.681.603)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		829.305.307.728	1.198.610.634.735
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.416.742.973.555)	(1.303.368.583.884)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Tổng công ty	36		(51.351.146.340)	(36.246.611.950)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36		-	(248.429.247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(638.788.812.167)</b>	<b>(141.252.990.346)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(10.739.968.632)</b>	<b>7.983.872.975</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		72.169.339.248	64.102.403.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		433.132.224	83.062.916
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>61.862.502.840</b>	<b>72.169.339.248</b>

24-03-2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

# **Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

## **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Tổng công ty và công ty con.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ đầu năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu, trong đó Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh như giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, hạn chế các hoạt động đông người... Các biện pháp này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận kinh doanh xuất nhập khẩu và gia công hàng may mặc – là các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Tổng công ty và công ty con. Do sự không chắc chắn về khả năng ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh, Ban Tổng Giám đốc chưa thể đánh giá được một cách chính xác ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty trong tương lai.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH May Phù Đổng, (1/1/2020: 1 công ty con). Tổng công ty chiếm 60,97% quyền biểu quyết và quyền sở hữu tại công ty con này.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất và kinh doanh hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty và công ty con có 7.110 nhân viên (1/1/2020: 7.371 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 - 5 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Công nghệ sản xuất veston**

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

**(ii) Chi phí thuê trả trước**

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty hoặc công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.





**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định rằng Tổng công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tổng công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2020</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tổng doanh thu của bộ phận	392.276.607.178	1.121.750.390.186	1.498.205.617.644	402.113.767.376	32.957.055.196	3.447.303.437.580
Kết quả kinh doanh của bộ phận	37.137.266.324	163.654.257.070	199.184.843.296	69.421.943.527	(590.304.642)	468.808.005.575
Thu nhập không phân bổ						32.711.001.974
Chi phí không phân bổ						(424.579.373.590)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						76.939.633.959
Thu nhập khác						5.578.462.077
Chi phí khác						(1.145.620.357)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(15.209.859.240)
Lợi nhuận thuần sau thuế						66.162.616.439

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2019</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tổng doanh thu của bộ phận	556.060.049.460	1.015.627.626.822	1.316.338.767.240	401.029.865.362	61.779.937.330	3.350.836.246.214
Kết quả kinh doanh của bộ phận	80.966.185.519	77.213.874.700	185.239.367.041	166.554.599.573	2.344.756.484	512.318.783.317
Thu nhập không phân bổ						17.151.754.731
Chi phí không phân bổ						(450.627.472.620)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						78.843.065.428
Thu nhập khác						4.372.116.513
Chi phí khác						(1.123.495.856)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(13.665.083.136)
Lợi nhuận thuần sau thuế						68.426.602.949



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận	34.570.348.354	52.601.820.216	115.088.740.710	50.013.500.539	2.375.754.167	254.650.163.986
Tài sản không phân bổ						1.334.116.082.288
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.588.766.246.274</b>
<b>Tổng nợ phải trả không phân bổ</b>						<b>1.193.576.928.675</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2020</b>						
Chi tiêu vốn						44.385.269.305
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						91.325.008.319
Khấu hao tài sản cố định vô hình						1.703.075.095

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Tại ngày 1/1/2020</b>	<b>Châu Á VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận	43.270.622.005	103.484.502.915	140.067.673.704	50.686.371.013	8.019.278.904	345.528.448.541
Tài sản không phân bổ						1.242.492.328.758
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.588.020.777.299</b>
<b>Tổng nợ phải trả không phân bổ</b>						<b>1.196.951.982.977</b>

**Năm kết thúc ngày 31/12/2019**

Chi tiêu vốn	106.882.239.126
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	118.487.425.660
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính	85.800.000
Khấu hao tài sản cố định vô hình	2.343.393.429

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.312.354.444	3.986.350.566
Tiền gửi ngân hàng	58.742.082.643	68.182.988.682
Các khoản tương đương tiền	808.065.753	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>61.862.502.840</b>	<b>72.169.339.248</b>
	<hr/>	<hr/>

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,6% một năm.

**7. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lever Shirt Limited	64.607.878.735	68.650.831.302
Pacificways Limited	5.583.279.506	37.224.271.886
Oktava Hong Kong Limited	4.802.027.138	33.614.033.742
Brandtex A/C	15.392.930.975	24.643.923.940
Các khách hàng khác	164.274.247.632	177.561.909.683
	<hr/>	<hr/>
	<b>254.660.363.986</b>	<b>341.694.970.553</b>
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	200.910.114	5.107.164.929
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh khoản cho Công ty TNHH H.N.P vay với lãi suất 7% một năm và kỳ hạn 12 tháng.

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	7.470.717.165	7.530.386.567
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	12.837.146.356	12.878.943.013
Tạm ứng cho nhân viên	55.304.920	911.510.100
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***)	3.633.634.000	3.633.634.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.200.007.500	1.933.117.144
	26.196.809.941	26.887.590.824

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	13.913.140.000	13.958.440.000
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	7.774.312.500	7.799.625.000
Đặt cọc dài hạn	3.825.766.968	2.360.633.821
Phải thu dài hạn khác	69.399.208	99.679.208
	25.582.618.676	24.218.378.029

(\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(\*\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

(\*\*\*) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2020			1/1/2020				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Co Công ty TNHH May Toàn Thắng	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	2.067.434.949	(2.067.434.949)	-
Công ty TNHH Việt Thắng Jean	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	35.000.000	(35.000.000)	-
	2 - 3 năm	1.006.252.533	(1.006.252.533)	-	Trên 1 năm	1.687.503.619	(844.254.794)	843.248.825
		<b>1.006.252.533</b>	<b>(1.006.252.533)</b>	<b>-</b>		<b>3.789.938.568</b>	<b>(2.946.689.743)</b>	<b>843.248.825</b>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(2.946.689.743)



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	52.663.238.975	-	42.085.254.311	-
Nguyên vật liệu	362.998.232.229	-	389.952.804.720	-
Công cụ và dụng cụ	252.226.607	-	1.119.807.861	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.742.971.122	-	62.735.138.587	-
Thành phẩm	185.916.866.520	(22.078.349.156)	87.901.575.238	(3.551.166.869)
Hàng hóa	26.613.063.652	(82.620.920)	33.744.002.605	-
Hàng gửi đi bán	85.021.093.648	-	83.129.362.755	-
	<b>749.207.692.753</b>	<b>(22.160.970.076)</b>	<b>700.667.946.077</b>	<b>(3.551.166.869)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 27.890 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2020: 6.994 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Nguyên giá</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	328.034.638.054	798.479.175.961	45.297.885.409	124.312.018.833	1.296.123.718.257
Tăng trong năm	-	44.853.754.633	317.650.000	4.023.532.757	49.194.937.390
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	939.704.435	348.491.878	-	-	1.288.196.313
Thanh lý	(512.620.000)	(10.178.869.825)	(4.761.740.000)	(1.640.853.493)	(17.094.083.318)
Số dư cuối năm	328.461.722.489	833.502.552.647	40.853.795.409	126.694.698.097	1.329.512.768.642
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	210.402.315.600	648.234.019.738	35.151.407.789	77.735.362.235	971.523.105.362
Khấu hao trong năm	15.595.118.004	60.330.124.303	2.381.301.186	13.018.464.826	91.325.008.319
Thanh lý	(512.620.000)	(9.326.093.253)	(3.386.885.750)	(1.640.853.493)	(14.866.452.496)
Số dư cuối năm	225.484.813.604	699.238.050.788	34.145.823.225	89.112.973.568	1.047.981.661.185
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	117.632.322.454	150.245.156.223	10.146.477.620	46.576.656.598	324.600.612.895
Số dư cuối năm	102.976.908.885	134.264.501.859	6.707.972.184	37.581.724.529	281.531.107.457

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 831.032 triệu VND (1/1/2020: 696.032 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 60.760 triệu VND (1/1/2020: 98.778 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 19(b)).

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Phần mềm máy vi tính VND	Công nghệ sản xuất veston VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	11.716.901.835	199.997.648	2.188.000.000	14.104.899.483
Tăng trong năm	539.864.000	-	-	539.864.000
Số dư cuối năm	12.256.765.835	199.997.648	2.188.000.000	14.644.763.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.473.965.139	199.997.648	2.188.000.000	5.861.962.787
Khấu hao trong năm	1.703.075.095	-	-	1.703.075.095
Số dư cuối năm	5.177.040.234	199.997.648	2.188.000.000	7.565.037.882
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	8.242.936.696	-	-	8.242.936.696
Số dư cuối năm	7.079.725.601	-	-	7.079.725.601

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 4.737 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 3.270 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	40.046.921.393	29.095.295.903
Tăng trong năm	11.206.485.284	32.171.410.445
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(1.288.196.313)	(17.874.638.967)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	(3.624.882.031)	(3.345.145.988)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	46.340.328.333	40.046.921.393

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ trung tâm bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định (*)	23.680.932.096	23.680.932.096
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn	21.551.558.815	16.312.805.179
Dự án cải tạo xưởng mộc nề Phòng Đầu tư Tổng công ty	-	53.184.118
Dự án khác	1.107.837.422	-
	<hr/>	<hr/>
	46.340.328.333	40.046.921.393

(\*) Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng nhà xưởng.



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí thuê trả trước VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	9.658.650.822	1.526.320.000	18.923.529.692	30.108.500.514
Tăng trong năm	7.155.992.121	228.787.879	8.324.025.931	15.708.805.931
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	-	3.624.882.031	3.624.882.031
Phân bổ trong năm	(5.897.416.924)	(532.012.126)	(14.408.302.512)	(20.837.731.562)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.917.226.019</b>	<b>1.223.095.753</b>	<b>16.464.135.142</b>	<b>28.604.456.914</b>

**16. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Levertex Limited	213.289.969.297	238.081.539.749
Oktava Co., Ltd	8.205.404.900	13.366.421.132
Công ty TNHH G.M.I	11.326.823.680	11.157.898.400
Các nhà cung cấp khác	241.617.241.913	199.051.017.081
	<b>474.439.439.790</b>	<b>461.656.876.362</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	33.000.000	33.000.000

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp/ khấu trừ</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.577.417.522	28.163.730.266	(27.510.258.870)	2.230.888.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.721.300.683	15.209.859.240	(8.548.261.698)	12.382.898.225
Thuế thu nhập cá nhân	995.775.402	8.636.068.974	(7.440.819.044)	2.191.025.332
Thuế nhà thầu	834.671.719	127.668.559	(812.493.801)	149.846.477
Thuế xuất nhập khẩu	-	558.753.216	(490.766.254)	67.986.962
Thuế đất	-	10.154.968.580	(10.154.968.580)	-
Các loại thuế khác	-	125.708.681	(125.708.681)	-
	<b>9.129.165.326</b>	<b>62.976.757.516</b>	<b>(55.083.276.928)</b>	<b>17.022.645.914</b>

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.533.536.782	544.569.491
Cổ tức phải trả	499.884.355	320.870.993
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.067.438.579	2.894.552.671
	<b>5.100.859.716</b>	<b>3.759.993.155</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn	1.338.000.000	1.409.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	112.220.000	149.205.000
	<b>11.450.220.000</b>	<b>11.558.705.000</b>



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020
	Giá trị ghi số VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	
Vay ngắn hạn	280.001.778.234	1.233.009.459.062	(1.321.976.577.981)	(37.826.670)	190.996.832.645
Vay dài hạn đến hạn trả	50.580.178.000	25.156.340.000	(50.740.522.703)	160.344.703	25.156.340.000
	330.581.956.234	1.258.165.799.062	(1.372.717.100.684)	122.518.033	216.153.172.645

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD 190.996.832.645	280.001.778.234

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay ngân hàng 2	VND	2015 - 2022	68.970.400.000	57.788.822.000
Khoản vay ngân hàng 3	USD	2015 - 2022	32.269.769.380	101.610.735.820
Vay cá nhân	VND	2018 - 2022	7.758.340.000	1.702.000.000
			108.998.509.380	161.101.557.820
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(25.156.340.000)	(50.580.178.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			83.842.169.380	110.521.379.820

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 60.760 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 98.778 triệu VND) (Thuyết minh 12).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty và Ban lãnh đạo của công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	14.448.230.114	5.319.825.688
Trích lập trong năm	13.177.733.460	15.444.546.255
Tặng khác	-	1.603.850.000
Sử dụng trong năm	(4.713.827.675)	(7.919.991.829)
Số dư cuối năm	22.912.135.899	14.448.230.114

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	14.316.819.147	57.206.135.398	702.359.530	374.622.874.075
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	67.948.854.398	477.748.551	68.426.602.949
Phân bổ vào các quỹ	-	-	5.503.000.000	(5.503.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.215.226.951)	(229.319.304)	(15.444.546.255)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(36.287.707.200)	(248.429.247)	(36.536.136.447)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	19.819.819.147	68.149.055.645	702.359.530	391.068.794.322
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	65.909.200.317	253.416.122	66.162.616.439
Tăng khác	-	-	-	2.665.800.000	-	2.665.800.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	3.379.500.000	(3.379.500.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.046.891.840)	(130.841.620)	(13.177.733.460)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(51.407.585.200)	(122.574.502)	(51.530.159.702)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	23.199.319.147	68.890.078.922	702.359.530	395.189.317.599

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.240.000	302.400.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2020 và 1/1/2020		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%
Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền	1.733.600	17.336.000.000	5,73%
Các cổ đông khác	18.278.758	182.787.580.000	60,44%
	30.239.756	302.397.560.000	99,99%

## 23. Cổ tức

Ngày 2 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 với số tiền là 51.408 triệu VND (2019: 36.288 triệu VND).

## 24. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 2 tháng 5 năm 2020, Tổng công ty đã trích lập 3.380 triệu VND (2019: 5.503 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2019 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.741.706	40.122.488.953	1.905.779	44.043.063.249
Euro (“EUR”)	88.460	2.471.007.513	-	-
		42.593.496.466		44.043.063.249

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty và công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	32.733.696.101	43.530.659.690

**(c) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	7.886.902.830	7.886.902.830
Trong vòng hai đến năm năm	31.547.611.320	31.547.611.320
Sau năm năm	86.215.307.263	94.102.210.093
	125.649.821.413	133.536.724.243

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Co	Công nợ không có khả năng thu hồi	2020	2.067.434.949	-
Công ty TNHH May Toàn Thắng	Công nợ không có khả năng thu hồi	2020	35.000.000	-
			2.102.434.949	-

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.935.495.672.486	2.693.204.690.168
▪ Cung cấp dịch vụ	19.054.687.372	32.769.714.971
▪ Gia công	499.374.502.706	625.283.993.817
	3.453.924.862.564	3.351.258.398.956
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(6.621.424.984)	(422.152.742)
	3.447.303.437.580	3.350.836.246.214

**27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	2020 VND	2019 VND
Thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung ứng	2.959.885.628.798	2.838.192.745.644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.609.803.207	324.717.253
	2.978.495.432.005	2.838.517.462.897

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	4.905.854.471	342.200.034
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.205.113.516	16.718.824.608
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.033.987	90.730.089
	32.711.001.974	17.151.754.731
	32.711.001.974	17.151.754.731

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	17.100.395.849	24.111.707.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.111.378.351	9.101.662.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.451.205.870	366.795.641
Chi phí tài chính khác	852.696.779	316.244.871
	30.515.676.849	33.896.410.013
	30.515.676.849	33.896.410.013

**30. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	41.204.926.128	36.259.647.913
Chi phí quảng cáo	3.910.321.543	5.403.504.668
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	47.584.420.542	49.011.460.670
Chi phí xuất khẩu	32.854.949.686	28.128.373.523
Chi phí thuê cửa hàng	14.090.429.502	15.324.287.277
Chi phí bán hàng khác	39.114.318.875	63.840.169.976
	178.759.366.276	197.967.444.027
	178.759.366.276	197.967.444.027

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	149.199.289.747	119.529.355.460
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.037.536.848	27.846.389.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.021.002.611	30.912.739.175
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	161.997.739	278.003.708
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.884.503.520	40.197.131.099
	215.304.330.465	218.763.618.580

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.488.437.173.254	1.535.942.682.542
Chi phí nhân viên	940.632.221.446	849.638.315.144
Chi phí khấu hao và phân bổ	91.937.324.244	119.381.859.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.584.389.479	649.044.036.830
Chi phí khác	79.514.147.213	135.299.272.124

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.372.475.679	82.091.686.085
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.274.495.136	16.418.337.217
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.815.468.491	1.222.005.130
Giảm thuế (*)	(3.834.805.400)	(4.197.107.867)
Biến động khác	(45.298.987)	221.848.656
	15.209.859.240	13.665.083.136





**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Tại cuộc họp ngày 2 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2019. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 13.046.891.840 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	<b>2019</b> <b>(điều chỉnh lại)</b> <b>VND/cổ phiếu</b>	<b>2019</b> <b>(theo báo cáo</b> <b>trước đây)</b> <b>VND/cổ phiếu</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.816	1.744

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>		
Mua dịch vụ	298.155.844	182.885.422
Bán hàng hóa	6.574.051.093	15.648.236.506
Chia cổ tức	17.386.576.600	12.272.877.600
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và thành viên Ban Quản lý, Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	10.001.509.580	11.975.777.250

